



Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính ("BCTC") tổng hợp và hợp nhất Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất Quý II/2022 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý II/2022	BCTC Quý II/2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp	58,2	13,3	44,9
Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất	(557,3)	(128,9)	(428,3)

Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2022: **58,2 tỷ đồng**, tăng 44,9 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý II/2021. Nguyên nhân do Quý II/2022 Công ty không phải trích lập dự phòng một số khoản phải thu khó đòi và thanh lý hàng tồn kho trái cây chế biến (IQF).

Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý II/2022: **557,3 tỷ đồng**, trong đó lỗ thuần về hoạt động sản xuất kinh doanh **206,9 tỷ đồng**, lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ **329 tỷ đồng**. Nguyên nhân lỗ ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

- 1) Tình trạng thiếu hụt lao động tại Lào dẫn đến sản lượng thu hoạch giảm **13%** so với Quý 2/2021.
- 2) Giá mua phân bón tăng **150%**, vật tư nông nghiệp và bao bì đóng gói tăng **50%** so với năm 2021.
- 3) Về vận chuyển: tình trạng thiếu hụt container lạnh đã được khắc phục; Tuy nhiên, chi phí vận chuyển vẫn tăng cao so với năm 2021, cụ thể là chi phí vận chuyển đường bộ tăng **42%** (từ 19 triệu đồng/Con't – 27 triệu đồng/Con't) và chi phí vận chuyển đường biển tăng **212%** (từ 785 USD/Con't – 2.450 USD/Con't) so với Quý 2/2021.
- 4) Tại ngày 30/06/2022, tỷ giá đồng LAK tại Lào so với đồng USD mất giá 28% và so với VND giảm 33% so với Quý I/2022, vì vậy căn cứ điều 69 Thông tư 200 về chênh lệch tỷ giá hối đoái và chuẩn mực kế toán số 25 về Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty hạch toán ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá **329 tỷ đồng**.

Trên đây là giải trình lỗi và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2022 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Phi



HAGL Agrico



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2022

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 32

127
CÔNG TY
PHÂN
PHỐI
NÔNG NGHIỆP
HOÀNG ANH GIA LAI
KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.894.127.991	6.130.906.088
110	I. Tiền		2.106.465	7.334.259
111	1. Tiền	4	2.106.465	7.334.259
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.789.059.880	6.032.480.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.410.284.924	1.174.110.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.623.111.850	1.512.187.421
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	773.476.897	1.319.481.087
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.219.473.670	2.260.978.441
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(237.312.393)	(234.276.601)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		24.932	-
140	III. Hàng tồn kho		23.030.593	21.422.858
141	1. Hàng tồn kho	9	24.504.468	23.226.689
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.473.875)	(1.803.831)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		79.931.053	69.668.551
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	1.765
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	79.644.665	69.380.398
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	286.388	286.388
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.141.960.662	11.269.214.748
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.285.465.829	6.411.378.625
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.676.999.605	4.925.072.274
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.608.466.224	1.486.306.351
220	II. Tài sản cố định		6.107.239	6.771.369
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.746.822	2.037.202
222	Nguyên giá		9.481.177	9.390.374
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.734.355)	(7.353.172)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.360.417	4.734.167
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.619.583)	(1.245.833)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	4.848.889.448	4.848.889.448
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.662.884.812	4.662.884.812
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(102.594.610)	(102.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.498.146	2.175.306
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.498.146	2.175.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.036.088.653	17.400.120.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.024.778.988	5.495.663.769
310	I. Nợ ngắn hạn		3.977.635.823	3.325.378.693
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	22.266.598	54.814.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	280.891.323	1.491.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	184.452	162.728
314	4. Phải trả người lao động		1.342.304	2.336.061
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	311.629.552	264.079.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	121.767.583	258.356.458
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.239.554.011	2.744.137.814
330	II. Nợ dài hạn		2.047.143.165	2.170.285.076
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	188.764.745	175.531.171
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	162.543.974	191.454.233
338	3. Vay dài hạn	19	1.695.834.446	1.803.299.672
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.011.309.665	11.904.457.067
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	12.011.309.665	11.904.457.067
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(244.356.285)	(351.208.883)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(351.688.883)	(95.394.252)
421b	- Lãi/lỗ sau thuế chưa phân phối trong năm		107.332.598	(255.814.631)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.036.088.653	17.400.120.836

Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

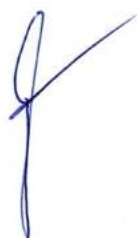
Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	232.764.486	435.649.471	352.645.678	755.689.784
11	2. Giá vốn hàng bán	22	(231.514.854)	(401.480.729)	(349.659.784)	(692.066.185)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.249.632	34.168.742	2.985.894	63.623.599
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	131.009.933	166.967.017	239.850.715	327.478.909
22	5. Chi phí tài chính	23	(62.612.021)	(102.251.883)	(119.851.453)	(423.238.345)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(61.783.801)	(89.097.951)	(116.717.185)	(143.756.216)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(1.417.130)	(38.906.851)	(3.043.898)	(65.540.753)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(5.943.539)	(47.772.755)	(8.515.508)	(51.803.377)
30	8. Lợi nhuận/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		62.286.875	12.204.270	111.425.750	(149.479.967)
31	9. Thu nhập khác	25	7.936	1.227.737	58.319	2.085.140
32	10. Chi phí khác	25	(4.085.387)	(99.253)	(4.151.471)	(658.816)
40	11. Lãi/ lợi nhuận khác	25	(4.077.451)	1.128.484	(4.093.152)	1.426.324

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế		58.209.424	13.332.754	107.332.598	(148.053.643)
60	13. Lợi nhuận/ lỗ sau thuế TNDN		58.209.424	13.332.754	107.332.598	(148.053.643)



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lãi/ lỗ trước thuế		107.332.598	(148.053.643)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11	754.933	3.590.640
03	Các khoản dự phòng		2.705.836	12.326.285
04	Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44.976.151)	10.825.690
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(194.469.047)	(64.808.563)
06	Chi phí lãi vay	23	116.717.185	143.756.216
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.934.646)	(42.363.375)
09	Tăng các khoản phải thu		(296.202.979)	(153.410.853)
10	Tăng (Giảm) hàng tồn kho		(1.277.779)	7.626.176
11	Tăng (Giảm) các khoản phải trả		180.136.575	(857.346.374)
12	Giảm (Tăng) chi phí trả trước		678.925	(254.380)
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.864.939)	(119.582.644)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(184.464.843)	(1.165.331.450)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		-	(52.297.649)
23	Tiền chi cho vay		(86.082.927)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(41.627.543)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	251.644.988
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		252.641	7.418
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(85.830.286)	157.727.214

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		851.450.088	1.935.191.795
34	Tiền trả nợ gốc vay		(586.383.349)	(925.006.442)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		265.066.739	1.010.185.353
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.228.390)	2.581.117
60	Tiền đầu kỳ	4	7.334.259	7.719.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		596	(43.713)
70	Tiền cuối kỳ	4	2.106.465	10.257.319

Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022

Nguyễn Thị Hải Yến
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai ("Xuất Nhập khẩu HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa Quả	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2022 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	2.093.563	7.299.409
Tiền mặt tại quỹ	12.902	34.850
TỔNG CỘNG	2.106.465	7.334.259

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.299.980.017	1.069.153.128
Khách hàng khác	110.304.907	104.956.944
	1.410.284.924	1.174.110.072

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.606.404.405	1.505.448.011
Nhà cung cấp khác	16.707.445	6.739.410
	1.623.111.850	1.512.187.421

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	773.476.897	1.319.481.087
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	5.676.999.605	4.925.072.274
TỔNG CỘNG	6.450.476.502	6.244.553.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	2.196.833.701	2.237.664.048
Các khoản khác	22.639.969	23.314.393
	2.219.473.670	2.260.978.441
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	1.608.466.224	1.486.306.351
	1.608.466.224	1.486.306.351
TỔNG CỘNG	3.827.939.894	3.747.284.792

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hàng hóa	23.494.079	18.261.412
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.210.428
Nguyên vật liệu	430.943	1.306.534
Công cụ và dụng cụ	579.446	1.448.315
TỔNG CỘNG	24.504.468	23.226.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.473.875)	(1.803.831)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.030.593	21.422.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	873.865	5.550.334	2.966.175	-	9.390.374
Mua mới trong kỳ	-	-	90.803	-	-	90.803
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	873.865	5.641.137	2.966.175	-	9.481.177
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	(859.048)	(4.996.939)	(1.497.185)	-	(7.353.172)
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.891)	(107.893)	(264.399)	-	(381.183)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	(867.939)	(5.104.832)	(1.761.584)	-	(7.734.355)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	14.817	553.395	1.468.990	-	2.037.202
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	5.926	536.305	1.204.591	-	1.746.822



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.980.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>5.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(1.245.833)
Hao mòn trong kỳ	<u>(373.750)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(1.619.583)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>4.734.167</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>4.360.417</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	4.662.884.812	(100.000.000)	4.662.884.812	(100.000.000)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	<u>2.594.610</u>	<u>(2.594.610)</u>	<u>2.594.610</u>	<u>(2.594.610)</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.951.484.058</u>	<u>(102.594.610)</u>	<u>4.951.484.058</u>	<u>(102.594.610)</u>

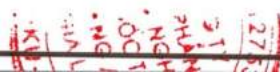
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	436.708.401	-	100,00	436.708.401	-
Xuất Nhập khẩu HAGL	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
TỔNG CỘNG			4.662.884.812	(100.000.000)		4.662.884.812	(100.000.000)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	(2.594.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí trả trước dài hạn khác	657.840	1.228.139
Công cụ và dụng cụ	840.306	947.167
TỔNG CỘNG	1.498.146	2.175.306

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	6.199.305	25.682.255
Phải trả khác	16.067.293	29.131.854
TỔNG CỘNG	22.266.598	54.814.109

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	414.608	1.491.669
Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	280.476.715	-
TỔNG CỘNG	280.891.323	1.491.669

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	79.644.665	69.380.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26)	285.831	285.831
Thuế nhập khẩu nộp thừa	557	557
TỔNG CỘNG	79.931.053	69.666.786
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	184.452	162.728
TỔNG CỘNG	184.452	162.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	136.339.253	85.110.944
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>27.780.314</i>	<i>14.401.614</i>
Các khoản khác	175.290.299	178.968.910
	311.629.552	264.079.854
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	188.764.745	175.531.171
Trong đó:		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>25.785.283</i>	<i>3.278.882</i>
TỔNG CỘNG	500.394.297	439.611.025

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	104.389.383	241.743.308
Phải trả khác bên thứ ba	17.378.200	16.613.150
	121.767.583	258.356.458
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	126.004.035	154.914.294
Phải trả khác bên thứ ba	36.539.939	36.539.939
	162.543.974	191.454.233
TỔNG CỘNG	284.311.557	449.810.691

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 19.2</i>)	899.482.685	1.095.586.881
Vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 19.3</i>)	2.080.647.145	1.393.608.955
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (<i>Thuyết minh số 19.4</i>)	259.424.181	254.941.978
	3.239.554.011	2.744.137.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

19. VAY (tiếp theo)
Vay dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	719.104.677	709.569.901
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	976.729.769	1.093.729.771
	1.695.834.446	1.803.299.672
TỔNG CỘNG	4.935.388.457	4.547.437.486

19.1 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Trường Hải "Thagrico"	740.052.500	457.052.500
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai "HAG"	236.677.269	636.677.271
TỔNG CỘNG	976.729.769	1.093.729.771

19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	299.506.500	497.650.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	599.976.185	597.936.881
TỔNG CỘNG	899.482.685	1.095.586.881

19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.748.206.626	1.351.784.995
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Trường Hải	332.440.519	41.823.960
TỔNG CỘNG	2.080.647.145	1.393.608.955

19.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	729.194.253	715.177.274
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	249.334.605	249.334.605
TỔNG CỘNG	978.528.858	964.511.879

Trong đó:

Vay dài hạn ngân hàng	719.104.677	709.569.901
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	259.424.181	254.941.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>Ngàn VND</i>				
Quý II năm 2021				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(94.434.252)	12.161.231.698
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(255.814.631)	(255.814.631)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(960.000)	(960.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.085.538.950	1.170.127.000	(351.208.883)	11.904.457.067
Quý II năm 2022				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.085.538.950	1.170.127.000	(351.208.883)	11.904.457.067
Lãi thuần trong kỳ	-	-	107.332.598	107.332.598
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(480.000)	(480.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.085.538.950	1.170.127.000	(244.356.285)	12.011.309.665



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.2 **Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Trong đó: Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	232.764.486	435.649.471	352.645.678	755.689.784
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán vật tư nông nghiệp</i>	211.459.919	222.866.519	289.170.200	375.354.232
<i>Doanh thu bán mủ cao su</i>	21.110.200	30.009.041	62.688.200	74.206.770
<i>Doanh thu bán trái cây</i>	187.098	164.630.956	749.829	283.809.227
<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác</i>	7.269	18.142.955	37.449	22.319.555

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	88.439.872	162.249.603	194.455.413	322.758.173
Chênh lệch tỷ giá	42.559.120	4.713.319	45.381.668	4.713.318
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.941	4.095	13.634	7.418
TỔNG CỘNG	131.009.933	166.967.017	239.850.715	327.478.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư nông nghiệp	210.904.999	206.772.183	288.323.142	346.996.901
Giá vốn mủ cao su	20.173.400	29.699.924	59.820.744	73.142.613
Giá vốn trái cây	429.186	143.533.553	1.480.038	247.768.196
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	7.269	21.475.069	35.860	24.158.475
TỔNG CỘNG	231.514.854	401.480.729	349.659.784	692.066.185

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND			
	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	61.783.801	88.237.884	116.717.185	142.036.083
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	-	257.905.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	432.355	11.797.209	2.498.980	17.284.338
Chi phí phát hành trái phiếu	-	860.067	-	1.720.133
Chi phí khác	395.865	1.356.723	635.288	4.292.708
TỔNG CỘNG	62.612.021	102.251.883	119.851.453	423.238.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngàn VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.417.130	38.906.851	3.043.898	65.540.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.925	37.804.997	2.038.867	62.668.251
Chi phí nhân viên	368.277	1.099.306	820.607	2.858.775
Khác	176.928	2.548	184.424	13.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.943.539	47.772.755	8.515.508	51.803.377
Chi phí nhân viên	1.122.289	1.956.811	2.449.795	3.843.330
Dự phòng phải thu khó đòi	3.035.792	36.589.275	3.035.792	38.311.095
Chi phí khấu hao và hao mòn	448.665	412.885	940.533	835.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.327.086	-	2.044.549	-
Khác	9.707	8.813.784	44.839	8.813.784
TỔNG CỘNG	7.360.669	86.679.606	11.559.406	117.344.130

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Ngàn VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	7.936	1.227.737	58.319	2.085.140
Các khoản khác	7.936	1.227.737	58.319	2.085.140
Chi phí khác	(4.085.387)	(99.253)	(4.151.471)	(658.816)
Lỗi thanh lý tài sản	-	(4.385)	-	(51.945)
Các khoản phạt	(111)	-	(8.108)	-
Các khoản khác	(4.085.276)	(94.868)	(4.143.363)	(606.871)
LỖ (LỢI NHUẬN) KHÁC	(4.077.451)	1.128.484	(4.093.152)	1.426.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	107.332.598	(148.053.643)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	817.580	31.703.620
Các khoản khác	5.753.952	15.657.659
Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế ước tính	113.904.130	(100.692.364)
Lỗ chuyển sang từ các kỳ trước	(113.904.130)	-
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối năm (Thuyết minh số 16)	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Vay tiền	376.800.000
		Tăng gốc đi vay	112.445.629
		Trả gốc vay	10.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	204.670.901
		Lãi đi vay	21.456.510
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ("BHH và CCDV")	21.155.479
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	125.434.002
		Bán hàng hóa	190.122.164
		Mua hàng hóa	11.984.657
		Lãi cho vay	57.104.317
		Chi hộ	72.413.743
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	8.188.744
		Lãi cho vay	7.785.947
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	5.183.351
		Bán hàng hóa	6.813.416
		Lãi cho vay	13.373.738
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	10.175.873
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	9.147.474
Công Ty TNHH Giao Nhận Vận Chuyển Quốc Tế Trường Hải "Thilogi"	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Trả gốc vay	6.200.000

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	1.120.672.590
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	110.689.694
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	44.236.168
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	23.131.688
Các công ty khác	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	BHH và CCDV	1.249.877
TỔNG CỘNG			<u>1.299.980.017</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	128.467.697
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	697.414.168
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	606.768.143
Xuất Nhập khẩu HAGL	Công ty con	Mua hàng hóa	173.754.397
TỔNG CỘNG			<u>1.606.404.405</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	355.305.999
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	199.278.400
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	13.709.147
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	205.183.351
TỔNG CỘNG			<u>773.476.897</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.815.943.510
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	648.702.593
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	606.629.954
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	605.723.548
TỔNG CỘNG			<u>5.676.999.605</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	1.515.344.400
		Lãi cho vay	266.782.347
		Chi hộ	165.441.972
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	78.717.711
		Chi hộ	23.493.830
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	146.988.741
Các công ty khác	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ, chi hộ	64.700
TỔNG CỘNG			<u>2.196.833.701</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.521.251.329
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	57.291.541
		Cán trừ công nợ	29.923.354
TỔNG CỘNG			<u>1.608.466.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2022

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)


Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	2.444.833
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.754.472
TỔNG CỘNG			<u>6.199.305</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	280.476.715
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay ngắn hạn	27.780.314
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 17)			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay dài hạn	25.785.283
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cần trừ công nợ	85.423.071
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	18.932.443
Công ty TNHH một thành viên chăn nuôi bò Trung Nguyên "Bò Trung Nguyên"	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	33.869
TỔNG CỘNG			<u>104.389.383</u>
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cần trừ công nợ	93.582.376
Heng Brothers	Công ty con	Cần trừ công nợ	32.421.659
TỔNG CỘNG			<u>126.004.035</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2022

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc